

# CÔNG TY TNHH MTV NÔNG NGHIỆP VÀ NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO QUY TRẦN

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV NÔNG NGHIỆP VÀ NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO QUY TRẦN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUY TRẦN RECYCLED ENERGY AND AGRICULTURE MTV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109268319

**3. Ngày thành lập:** 15/07/2020

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

B10 Lô 12 Khu đô thị mới Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                               | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                 | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                            | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                           | 0114     |
| 5.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                           | 0115     |
| 6.  | Trồng cây lấy sợi                                       | 0116     |
| 7.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                               | 0117     |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 11. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 12. | Trồng cây điều                                          | 0123     |
| 13. | Trồng cây hồ tiêu                                       | 0124     |
| 14. | Trồng cây cao su                                        | 0125     |
| 15. | Trồng cây cà phê                                        | 0126     |
| 16. | Trồng cây chè                                           | 0127     |
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 18. | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                     | 0131     |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                      | 0132     |
| 21. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò           | 0141     |

|     |                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                      | 0142        |
| 23. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                   | 0144        |
| 24. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                      | 0145        |
| 25. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                        | 0146        |
| 26. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                           | 0149        |
| 27. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                            | 0150        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                             | 0161        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                              | 0162        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                          | 0163        |
| 31. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                            | 0164        |
| 32. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                          | 1010        |
| 33. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                  | 1020        |
| 34. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                             | 1030        |
| 35. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                          | 1040        |
| 36. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                      | 1050        |
| 37. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                              | 1061        |
| 38. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                            | 1071        |
| 39. | Sản xuất đường                                                                                                                                           | 1072        |
| 40. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                      | 1073        |
| 41. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                             | 1074        |
| 42. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                    | 1075        |
| 43. | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                                               | 1200        |
| 44. | Sản xuất điện                                                                                                                                            | 3511(Chính) |
| 45. | Truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của đại lý điện (Trừ loại Nhà nước cấm)                                                         | 3512        |
| 46. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm) | 4610        |
| 47. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                       | 4632        |
| 48. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                         | 4633        |
| 49. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                    | 4634        |
| 50. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                  | 4711        |

|     |                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) | 4719 |
| 52. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4721 |
| 53. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4722 |
| 54. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4723 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN KIM QUY \_\_\_\_\_ Giới tính: *Nam*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: *05/05/1958* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*  
 Số giấy chứng thực cá nhân: *N1783449*  
 Ngày cấp: *08/09/2016* Nơi cấp: *Đại sứ quán Việt Nam tại Ang-gô-la*  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *518 Nhà CT16 Khu đô thị Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Chỗ ở hiện tại: *B10 Lô 12 Khu đô thị mới Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội